

Số: 677/VITE-HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2024

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU
THỰC HIỆN NĂM 2023**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin được Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2021 thông qua ngày 30/6/2021;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT- BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu thực hiện năm 2023 (số liệu đã được kiểm toán) trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 như sau:

I. Các thông tin về hiệu quả tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ

1. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU THỰC HIỆN NĂM 2023

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
A- Tình hình tài chính		
I. Tài sản ngắn hạn	121.238.371.560	106.182.890.315
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	10.385.921.818	8.236.922.944
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	106.153.038.778	88.612.389.400
4. Hàng tồn kho	4.669.173.354	9.287.289.413
5. Tài sản ngắn hạn khác	30.237.610	46.288.558
II. Tài sản dài hạn	15.822.062.521	13.253.244.000
1. Các khoản phải thu dài hạn		
2. Tài sản cố định	14.140.740.722	11.771.020.390
- Nguyên giá	79.667.377.382	81.075.835.989

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	(65.526.636.660)	(69.304.815.599)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3. Bất động sản đầu tư		
4. Tài sản dở dang dài hạn		
5. Đầu tư tài chính dài hạn		
6. Tài sản dài hạn khác	1.681.321.799	1.482.223.610
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</u>	<u>137.060.434.081</u>	<u>119.436.134.315</u>
III. Nợ phải trả	105.652.061.625	88.510.003.367
1. Nợ ngắn hạn	105.652.061.625	88.510.003.367
2. Nợ dài hạn		
IV. Vốn chủ sở hữu	31.408.372.456	30.926.130.948
I. Vốn chủ sở hữu	29.403.087.856	30.252.083.461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trong đó: Vốn góp của Nhà nước	18.200.000.000 9.282.000.000	18.200.000.000 9.282.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	217.854.610	217.854.610
4. Quỹ đầu tư phát triển	6.655.006.062	7.517.274.217
5. Quỹ dự phòng tài chính		
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	4.330.227.184	4.316.954.634
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.005.284.600	674.047.487
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u>	<u>137.060.434.081</u>	<u>119.436.134.315</u>
<u>B - Kết quả sản xuất kinh doanh</u>		Năm 2023
1. Tổng doanh thu		183.338.220.677
2. Lợi nhuận trước thuế		5.446.565.568
3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN		4.316.954.634
4. Tổng nộp ngân sách trong năm		5.256.489.051
<u>C- Các chỉ tiêu đánh giá khác</u>		
1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu (%)		2,36
2. Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ (%)		23,72
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)		2,93
4. Tổng quỹ lương		28.300.000.000
5. Số lao động bình quân (người)		144
6. Tiền lương bình quân đ/người/tháng		16.377.315

2. Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 kèm theo
3. Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02 kèm theo

II. Các thông tin về quản trị trong kỳ:

- Các Quyết định, Nghị quyết lớn của Hội đồng quản trị/ Ban Giám đốc trong kỳ ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp trong kỳ, cụ thể các Nghị quyết liên quan đến dự án đầu tư, mua sắm tài sản:

+ Nghị quyết số 353/NQ-VITE ngày 18/7/2023 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt Dự án đầu tư chuyển đổi chữ ký số trong công tác văn thư, lưu trữ năm 2023 và Nghị quyết số 374/NQ-VITE ngày 15/8/2023 của Hội đồng quản trị Công ty về việc Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2023 với tổng giá trị 02 dự án đầu tư là 2.306 triệu đồng. Trong quá trình triển khai thực hiện, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) đã điều chỉnh kế hoạch đầu tư theo Văn bản số 6243/TKV-ĐT ngày 19/12/2023 với tổng giá trị 2.306 triệu đồng. Công ty đã thực hiện phù hợp với mục đích, nhu cầu đầu tư và theo đúng kế hoạch TKV thông qua. Trong đó giá trị đã thực hiện 02 Dự án đầu tư: Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2023 và Dự án đầu tư chuyển đổi chữ ký số trong công tác văn thư, lưu trữ năm 2023 là: 2.111,6 tr.đ. Cụ thể:

Dự án số 1: Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2023 (giá trị thực hiện là 1.849,63 tr.đ)

Công ty đã phê duyệt dự án đầu tư, chia làm 3 gói thầu:

1. Thiết bị môi trường - phòng thí nghiệm (hệ thống bơm lọc chân không vi sinh/TSS): 129,02 tr.đ
2. Máy khoan (chiều sâu lỗ khoan 600 - 1.600m): 1.674,11 tr.đ
3. Kiểm toán: 13,30 tr.đ
4. Chi phí tư vấn và khác: 33,20 tr.đ

Dự án số 2: Dự án đầu tư Chuyển đổi chữ ký số trong công tác văn thư, lưu trữ năm 2023 (giá trị thực hiện là 261,97 tr.đ):

Công ty đã phê duyệt dự án đầu tư, chia làm 2 gói thầu:

1. Nâng cấp phần mềm Portal Office 8: Gồm modul tích hợp trực liên thông, chữ ký số, tích hợp ứng dụng mobile... : 254,8 tr.đ
2. Kiểm toán: 1,88 tr.đ
3. Chi phí tư vấn và khác: 5,29 tr.đ

Năm 2023, Công ty đã hoàn thành 02 dự án đầu tư. Quyết toán dự án hoàn thành với tổng giá trị 2.111,6 tr.đ, đã tăng các TSCĐ và đưa vào sử dụng. Giá trị thực hiện/kế hoạch là 2.111,6 tr.đ/2.306 tr.đ.

III. Các thông tin về lao động tiền lương

1. Tiền lương người lao động

- Quỹ lương người lao động: 27.304.720.000 đồng.



- Số người bình quân: 141 người.
- Tiền lương bình quân người lao động: 16.137.541 đ/người/tháng.

2. Tiền lương người quản lý

- Quỹ lương người quản lý: 995.280.000 đồng.
- Số người bình quân: 03 người, gồm: 01 Trưởng ban kiểm soát chuyên trách, Giám đốc, 01 Phó giám đốc.
- Tiền lương bình quân người quản lý: 27.646.667 đ/người/tháng.

3. Thù lao HĐQT, BKS (kiêm nhiệm)

- Thù lao: 249.120.000 đồng.
- Thưởng: 31.200.000 đồng.
- Tổng thù lao: 280.320.000 đồng.
- Số người bình quân: 5 người.
- Thù lao bình quân: 4.672.000 đồng/tháng.

Nơi nhận:

- Các cổ đông;
- Lưu VT, HĐQT.



**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hải



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.182.890.315	121.238.371.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.236.922.944	10.385.921.818
1. Tiền	111		6.508.786.441	9.385.921.818
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.728.136.503	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.612.389.400	106.153.038.778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		88.818.472.184	104.355.755.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			934.710.210
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	✓	407.396.514	✓ 1.032.467.122
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(613.479.298)	(169.893.748)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9.287.289.413	4.669.173.354
1. Hàng tồn kho	141		9.287.289.413	4.669.173.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.288.558	30.237.610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.288.558	30.237.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.253.244.000	15.822.062.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11.771.020.390	14.140.740.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.492.307.227	14.053.621.702
- Nguyên giá	222		80.531.144.478	79.384.519.246
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.038.837.251)	(65.330.897.544)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		278.713.163	87.119.020
- Nguyên giá	228		544.691.511	282.858.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(265.978.348)	(195.739.116)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.482.223.610	1.681.321.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.482.223.610	1.681.321.799
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		119.436.134.315	137.060.434.081
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		88.510.003.367	105.652.061.625
I. Nợ ngắn hạn	310		88.510.003.367	105.652.061.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		58.069.715.621	75.698.725.101

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		237.968.645	173.578.452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.989.440.521	4.257.360.514
4. Phải trả người lao động	314		4.591.583.227	4.685.281.695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.912.358	13.647.439
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.511.338.386	6.870.984.102
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.795.509.393	13.725.008.035
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		305.535.216	227.476.287
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.926.130.948	31.408.372.456
I. Vốn chủ sở hữu	410		30.252.083.461	29.403.087.856
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.200.000.000	18.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.200.000.000	18.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		217.854.610	217.854.610
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

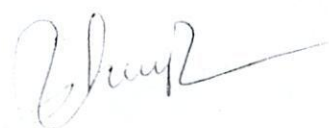
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.517.274.217	6.655.006.062
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.316.954.634	4.330.227.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.316.954.634	4.330.227.184
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		674.047.487	2.005.284.600
1. Nguồn kinh phí	431		674.047.487	2.005.284.600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		119.436.134.315	137.060.434.081

Người lập biểu

TP. Tài chính kế toán

Lập, Ngày 05 tháng 03 năm 2024

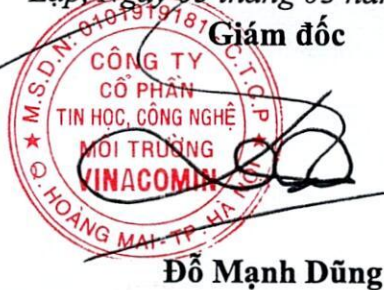
Giám đốc



Trần Thị Thu Thủy



Nguyễn Trường Chinh



Đỗ Mạnh Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		183.183.072.912	182.331.879.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		145.684.773	88.375.593
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		183.037.388.139	182.243.503.500
4. Giá vốn hàng bán	11		147.719.367.938	145.797.135.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.318.020.201	36.446.368.208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		61.969.827	30.777.869
7. Chi phí tài chính	22		689.203.436	612.462.331
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		669.599.302	612.462.331
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.392.176.176	30.606.178.408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		5.298.610.416	5.258.505.338
11. Thu nhập khác	31		238.862.711	249.341.593
12. Chi phí khác	32		90.907.559	71.930.963
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		147.955.152	177.410.630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.446.565.568	5.435.915.968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.129.610.934	1.105.688.784
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.316.954.634	4.330.227.184
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Thủy

TP. Tài chính Kế toán
(Ký, họ tên)

Nguyễn Trường Chinh

Ngày 05 tháng 3 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0101919187
CÔNG TY CỔ PHẦN
TIN HỌC, CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG
VINACOMIN
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI
Đỗ Mạnh Dũng